

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 - 11 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 12 - 13 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 14 - 51 |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|--|
| Bà Phạm Minh Hương | Chủ tịch |
| Ông Vũ Hoàng Hà | Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| | Thành viên (bổ nhiệm 22 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Đỗ Thanh Hương | Thành viên |
| Ông Park Ki Hyun | Thành viên |
| Ông Ko Young Joo | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Đức | Thành viên |
| Ông Kim Nahm Yoon | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Hoàng Thúy Nga | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Hoàng Thị Yến | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Lee Kang Jin | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thị Hiền | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Trần Thị Minh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Hà Ninh | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Hương Thảo | Thành viên |
| Ông Ko Dong Gi | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thúy Giang | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Yoo Jang Hee | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Bà Bùi Thanh Hiền | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Yang Young Un | Thành viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025) |

Ban Điều hành

| | |
|--------------------|--|
| Bà Hoàng Thị Yến | Tổng Giám đốc |
| Bà Lưu Phương Lan | Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động nghiệp vụ bảo hiểm |
| Ông Điều Ngọc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc thường trực/ Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty |
| Ông Lê Xuân Bách | Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc quản trị hoạt động vận hành |
| Ông Vũ Hoàng Long | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025) |

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190) | 100 | | 7.257.527.418.080 | 6.660.257.346.910 |
| I. Tiền | 110 | 4 | 311.069.665.566 | 27.428.247.745 |
| 1. Tiền | 111 | | 311.069.665.566 | 27.428.247.745 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 3.765.251.368.033 | 3.621.929.812.235 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 3.765.251.368.033 | 3.621.929.812.235 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.112.327.567.010 | 1.011.147.785.127 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 529.872.708.827 | 593.749.977.231 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | 6 | 529.872.708.827 | 593.749.977.231 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 7 | 333.217.338.995 | 262.078.234.128 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 8 | 346.211.817.739 | 253.067.151.808 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 9 | (96.974.298.551) | (97.747.578.040) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 582.176.837 | 627.726.443 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 582.176.837 | 627.726.443 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 321.383.868.686 | 336.180.727.232 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 317.715.854.671 | 333.189.067.331 |
| 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | | 234.632.912.214 | 242.815.443.918 |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | | 83.082.942.457 | 90.373.623.413 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1.197.415.411 | 990.567.191 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 16 | 2.470.598.604 | 2.001.092.710 |
| VI. Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 18 | 1.746.912.771.948 | 1.662.943.048.128 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 629.191.636.776 | 665.698.926.324 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 1.117.721.135.172 | 997.244.121.804 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1.355.317.933.902 | 1.756.784.710.534 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.280.549.178 | 13.684.620.725 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 19.280.549.178 | 13.684.620.725 |
| 1.1. Ký quỹ bảo hiểm | 218.1 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 1.2. Phải thu dài hạn khác | 218.2 | | 11.280.549.178 | 5.684.620.725 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 425.677.549.703 | 440.233.988.797 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 372.800.977.149 | 395.229.044.533 |
| - Nguyên giá | 222 | | 526.854.480.635 | 554.036.641.341 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (154.053.503.486) | (158.807.596.808) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 46.598.198.629 | 44.779.944.264 |
| - Nguyên giá | 228 | | 70.296.645.120 | 64.639.890.396 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (23.698.446.491) | (19.859.946.132) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 6.278.373.925 | 225.000.000 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | 13 | 12.963.976.694 | 13.527.905.114 |
| - Nguyên giá | 241 | | 22.557.136.380 | 22.557.136.380 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | (9.593.159.686) | (9.029.231.266) |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 881.199.770.782 | 1.267.431.315.236 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 176.400.000.000 | 176.400.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 34.444.900.000 | 34.444.900.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 30.129.400.000 | 30.129.400.000 |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 659.000.000.000 | 1.051.076.989.767 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (18.774.529.218) | (24.619.974.531) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.196.087.545 | 21.906.880.662 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 16.178.646.236 | 21.889.439.353 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 17.441.309 | 17.441.309 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 8.612.845.351.982 | 8.417.042.057.444 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 6.066.263.594.076 | 6.025.547.261.169 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.066.248.594.076 | 6.025.532.261.169 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 14 | 295.000.000.000 | 301.659.453.071 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | 15 | 725.714.469.333 | 580.104.156.036 |
| 2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | | 710.865.961.173 | 489.229.005.138 |
| 2.2. Phải trả khác cho người bán | 312.2 | | 14.848.508.160 | 90.875.150.898 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 15.612.698.531 | 5.723.175.750 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 16 | 42.937.563.819 | 41.814.475.159 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 264.184.112.941 | 170.463.066.290 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 760.699.750 | 8.452.187.444 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | 17 | 77.923.451.901 | 136.021.242.850 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 17 | 310.672.120.451 | 181.646.729.769 |
| 9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | 17 | 149.391.878.217 | 175.796.385.085 |
| 10. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | 18 | 4.184.051.599.133 | 4.423.851.389.715 |
| 10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 2.199.798.538.332 | 2.284.466.445.222 |
| 10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2 | | 1.773.861.461.366 | 1.942.795.192.972 |
| 10.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 210.391.599.435 | 196.589.751.521 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 15.000.000 | 15.000.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 2.546.581.757.906 | 2.391.494.796.275 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 2.546.581.757.906 | 2.391.494.796.275 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.205.921.290.000 | 803.957.090.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 425.978.852.804 | 827.943.052.804 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 28.642.118.155 | 28.642.118.155 |
| 4. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 88.150.057.082 | 80.395.709.000 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 797.889.439.865 | 650.556.826.316 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 650.556.826.316 | 331.692.213.446 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 147.332.613.549 | 318.864.612.870 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 8.612.845.351.982 | 8.417.042.057.444 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| | | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----|--|---------------|-------------------|------------------|
| 1. | Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm | VND | 75.554.722.178 | 154.275.958.588 |
| 2. | Ngoại tệ các loại | | | |
| | Đô la Mỹ | USD | 359.649,65 | 324.785,64 |
| | Đồng tiền chung Châu Âu | EUR | 9.606,27 | 22,27 |
| | Bảng Anh | GBP | 1.855,27 | 1.858,57 |



Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 1.654.732.590.465 | 2.083.191.548.927 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 11 | 1.318.027.272 | 1.181.090.911 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 127.442.192.074 | 95.269.748.761 |
| 4. Thu nhập khác | 13 | 5.304.100.228 | 4.575.636.313 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 1.457.072.980.518 | 1.848.641.020.353 |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | 56.316.068 | 620.056.551 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 74.654.503.565 | 9.897.246.410 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 60.425.800.083 | 69.369.712.369 |
| 9. Chi phí khác | 24 | 2.435.694.351 | 566.827.421 |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+11+12+13-20-21-22-23-24) | 50 | 194.151.615.454 | 255.123.161.808 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 39.064.653.823 | 51.487.393.232 |
| 12. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | (141.934.847) |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | 155.086.961.631 | 203.777.703.423 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | Mã số | | | |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1 + 01.2 - 01.3) | 01 | 20 | 2.078.168.192.630 | 2.549.449.191.977 |
| - Phí bảo hiểm gốc | 01.1 | | 1.944.329.841.758 | 2.077.402.926.221 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 49.170.443.982 | 38.176.232.404 |
| - (Giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | (84.667.906.890) | (433.870.033.352) |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1 - 02.2) | 02 | 21 | 648.165.458.965 | 797.889.610.011 |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | 611.658.169.417 | 686.822.242.197 |
| - (Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | (36.507.289.548) | (111.067.367.814) |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03= 01 - 02) | 03 | | 1.430.002.733.665 | 1.751.559.581.966 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | 04 | | 224.729.856.800 | 331.631.966.961 |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | | 154.461.706.697 | 201.241.232.460 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | | 70.268.150.103 | 130.390.734.501 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04) | 10 | | 1.654.732.590.465 | 2.083.191.548.927 |
| 6. Chi bồi thường (11= 11.1 - 11.2) | 11 | | 902.601.358.893 | 1.117.132.908.259 |
| - Tổng chi bồi thường | 11.1 | | 911.504.510.122 | 1.120.812.569.777 |
| - Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%) | 11.2 | | 8.903.151.229 | 3.679.661.518 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 238.357.944.960 | 293.783.700.379 |
| 8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 13 | | (168.933.731.606) | (203.270.194.624) |
| 9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | | 120.477.013.368 | (76.753.248.927) |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14) | 15 | 22 | 374.832.668.959 | 696.832.262.183 |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn | 16 | | 13.801.847.914 | 14.287.569.165 |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | 17 | 23 | 1.068.438.463.645 | 1.137.521.189.005 |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 214.621.245.996 | 253.684.635.209 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | | 853.817.217.649 | 883.836.553.796 |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | 18 | | 1.457.072.980.518 | 1.848.641.020.353 |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18) | 19 | | 197.659.609.947 | 234.550.528.574 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------------|----|------------------------|------------------------|
| | Mã số | | | |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | 20 | | 1.318.027.272 | 1.181.090.911 |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | | 56.316.068 | 620.056.551 |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21) | 22 | | 1.261.711.204 | 561.034.360 |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 24 | 127.442.192.074 | 95.269.748.761 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 25 | 74.654.503.565 | 9.897.246.410 |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24) | 25 | | 52.787.688.509 | 85.372.502.351 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 60.425.800.083 | 69.369.712.369 |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26) | 30 | | 191.283.209.577 | 251.114.352.916 |
| 23. Thu nhập khác | 31 | | 5.304.100.228 | 4.575.636.313 |
| 24. Chi phí khác | 32 | | 2.435.694.351 | 566.827.421 |
| 25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 2.868.405.877 | 4.008.808.892 |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 194.151.615.454 | 255.123.161.808 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | 39.064.653.823 | 51.487.393.232 |
| 28. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | (141.934.847) |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 155.086.961.631 | 203.777.703.423 |

Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 194.151.615.454 | 255.123.161.808 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 15.089.269.403 | 14.589.041.907 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (330.388.239.204) | (541.412.530.522) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 3.885.453.560 | 709.674.234 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (183.668.855.187) | (177.125.680.839) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 6.669.861.681 | 3.115.532.175 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (294.260.894.293) | (445.000.801.237) |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (96.651.170.411) | 78.196.840.819 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | 10 | 45.549.606 | (513.861.440) |
| Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 281.563.402.826 | 196.553.954.425 |
| Giảm chi phí trả trước | 12 | 31.273.491.395 | 95.544.731.823 |
| Tăng chứng khoán kinh doanh | 13 | (64.012.837.018) | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (6.536.619.216) | (3.112.636.500) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (33.589.542.173) | (51.667.489.994) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (182.168.619.284) | (129.999.262.104) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (12.381.991.831) | (2.181.534.815) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 6.610.749.999 | 1.812.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (3.664.041.030.140) | (2.715.538.761.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.976.306.301.127 | 2.667.784.860.273 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 166.604.647.869 | 193.491.422.606 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 473.098.677.024 | 145.367.987.064 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 295.000.000.000 | 480.000.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (301.659.453.071) | (448.596.928.581) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (65.283.315) | (55.714.399) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.724.736.386) | 31.347.357.020 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 284.205.321.354 | 46.716.081.980 |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 27.428.247.745 | 697.792.682.587 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (563.903.533) | (709.674.234) |
| Tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 311.069.665.566 | 743.799.090.333 |

Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 3633/GP-UB do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 8 năm 1998, Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.044 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.015 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đầu tư tài chính; và
- Hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có Văn phòng chính số 95, phố Trần Thái Tông, phường Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; 02 văn phòng đại diện Giám định bồi thường tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; 01 văn phòng đại diện khu vực phía Nam và 52 chi nhánh trực thuộc trong cả nước.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Hoạt động chính |
|---|----------------------------|-----------------------|----------------------------|---|
| Công ty con | | | | |
| - Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện | Hà Nội | 97,6 | 97,6 | Đầu tư bất động sản; đầu tư tài chính |
| Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang | Vientian, Lào | 50 | 50 | Kinh doanh bảo hiểm |
| - Công ty Cổ phần Kasati | Hồ Chí Minh | 21,3 | 21,3 | Viễn thông, tin học và thiết bị điện tử |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Năm tài chính và kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc trường hợp giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 25 - 50 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 08 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 05 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc vật kiến trúc thuộc sở hữu của Tổng Công ty nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 20 - 50 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chờ phân bổ, chi phí kinh doanh chờ phân bổ, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kinh doanh của nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

Chính sách kế toán đối với các chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "Ghi nhận chi phí".

Các khoản chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng và lãi tiền gửi nhận trước chưa được hưởng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”), và Công văn phê duyệt số 3281/BTC-QLBH ngày 23 tháng 3 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập theo hệ số thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn 01 năm trở xuống, dự phòng phí được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể như sau:
 - Đối với bảo hiểm hàng hóa, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
 - Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (“IBNR”) hoặc chưa yêu cầu bồi thường, dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Ban Điều hành tin tưởng dự phòng IBNR đã được đánh giá thận trọng và ghi nhận đầy đủ.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm trong đó thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm phát sinh. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng cho từng hợp đồng bảo hiểm và được kết chuyển vào doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần tại thời điểm cuối kỳ.

Đối với nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm

a) Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

b) Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như doanh thu từ các hoạt động cung cấp dịch vụ khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm, doanh thu cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Tổng Công ty phân bổ thu nhập từ hoạt động đầu tư sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động bảo hiểm theo các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư 67 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Tổng Công ty phân bổ chi phí dùng chung cho hoạt động đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong kỳ. Nguyên tắc phân bổ này đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 7034/BTC-QLBH ngày 14 tháng 6 năm 2018.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ này được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Tổng Công ty. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty theo các quy định hiện hành.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức hoặc ngày chốt danh sách cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 17.304.260 | 15.454.657 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 311.052.361.306 | 27.412.793.088 |
| | 311.069.665.566 | 27.428.247.745 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | Dự phòng |
|---|-------------------|-------------------|------------------|------------------|----------|-------------------|-------------------|------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý | | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 64.012.837.018 | 66.400.000.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| - Đầu tư vào cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen | 64.012.837.018 | 66.400.000.000 | - | - | - | - | - | - | - |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | | | | |
| b1) Ngắn hạn | 4.601.212.831.015 | 4.580.511.204.193 | (18.774.529.218) | (18.774.529.218) | - | 4.913.981.102.002 | 4.886.986.945.474 | (24.619.974.531) | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i) | 3.701.238.531.015 | 3.701.238.531.015 | - | - | - | 3.621.929.812.235 | 3.621.929.812.235 | - | - |
| - Trái phiếu (ii) | 2.382.697.456.070 | 2.382.697.456.070 | - | - | - | 3.621.929.812.235 | 3.621.929.812.235 | - | - |
| b2) Dài hạn | 1.318.541.074.945 | 1.318.541.074.945 | - | - | - | - | - | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii) | 659.000.000.000 | 659.000.000.000 | - | - | - | 1.051.076.989.767 | 1.051.076.989.767 | - | - |
| - Trái phiếu | 659.000.000.000 | 659.000.000.000 | - | - | - | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 | - | - |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 240.974.300.000 | 220.272.673.178 | (18.774.529.218) | (18.774.529.218) | - | 601.076.989.767 | 601.076.989.767 | - | - |
| - Đầu tư vào công ty con | 176.400.000.000 | 172.625.470.782 | (3.774.529.218) | (3.774.529.218) | - | 240.974.300.000 | 213.980.143.472 | (24.619.974.531) | - |
| + Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện | 176.400.000.000 | 172.625.470.782 | (3.774.529.218) | (3.774.529.218) | - | 176.400.000.000 | 166.780.025.469 | (9.619.974.531) | - |
| - Đầu tư vào công ty liên kết | 34.444.900.000 | 37.380.630.000 | - | - | - | 176.400.000.000 | 166.780.025.469 | (9.619.974.531) | - |
| + Công ty Bảo hiểm đại chúng Lanexang | 20.152.200.000 | 20.152.200.000 | - | - | - | 34.444.900.000 | 36.997.776.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Kasati | 14.292.700.000 | 17.228.430.000 | - | - | - | 20.152.200.000 | 20.152.200.000 | - | - |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 30.129.400.000 | 10.266.572.396 | (15.000.000.000) | (15.000.000.000) | - | 14.292.700.000 | 16.845.576.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi | 15.000.000.000 | - | - | - | - | 30.129.400.000 | 10.202.342.003 | (15.000.000.000) | - |
| + Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện | 2.940.000.000 | 3.004.230.393 | - | - | - | 15.000.000.000 | - | (15.000.000.000) | - |
| + Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu | 5.699.400.000 | 1.333.974.559 | - | - | - | 2.940.000.000 | 2.940.000.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | - | - | - | 5.699.400.000 | 1.333.974.559 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam | 65.000.000 | 65.000.000 | - | - | - | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | - | - |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông | 625.000.000 | 63.367.444 | - | - | - | 65.000.000 | 65.000.000 | - | - |
| | | | | | | 625.000.000 | 63.367.444 | - | - |

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất trong khoảng từ 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,7%/năm – 9,5%/năm). Trong đó, 508.000.000.000 VND tiền gửi ngắn hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty.
- (ii) Thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất trong khoảng từ 7,38%/năm đến 10%/năm.
- (iii) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất trong khoảng từ 6,2%/năm – 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 từ 6,4%/năm – 7,2%/năm).



6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu phí bảo hiểm gốc | 236.261.309.860 | 253.965.898.382 |
| Trong đó: | | |
| - Phải thu của bên mua bảo hiểm | 115.679.200.620 | 97.170.047.917 |
| - Phải thu của đại lý, nhà môi giới bảo hiểm | 79.002.589.831 | 126.850.407.192 |
| - Phải thu nhà đồng bảo hiểm về phí bảo hiểm gốc | 41.574.880.973 | 29.938.775.598 |
| - Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc | 4.638.436 | 6.667.675 |
| Phải thu về hoạt động tái bảo hiểm | 293.611.398.967 | 339.784.078.849 |
| | 529.872.708.827 | 593.749.977.231 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc | 307.161.946.390 | 228.037.814.472 |
| Trả trước khác về hoạt động bảo hiểm gốc | 5.016.324.763 | 3.804.106.277 |
| Trả trước cho nhà cung cấp khác | 21.039.067.842 | 30.236.313.379 |
| | 333.217.338.995 | 262.078.234.128 |

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lãi dự thu hoạt động tài chính, cổ tức | 168.306.067.939 | 156.574.729.023 |
| Tạm ứng kinh doanh | 30.444.399.137 | 12.443.177.663 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 18.005.000.000 | 23.950.943.803 |
| Các khoản phải thu khác | 129.456.350.663 | 60.098.301.319 |
| | 346.211.817.739 | 253.067.151.808 |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị có thể thu hồi | | Giá trị có thể thu hồi | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng đã trích lập VND | Giá gốc VND | Dự phòng đã trích lập VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: | 209.928.927.491 | 112.954.628.940 | 190.617.609.080 | 92.870.031.040 |
| Phải thu bảo hiểm gốc | 145.323.037.185 | 32.368.408.245 | 126.011.718.774 | 33.141.687.734 |
| Phải thu tái bảo hiểm | 5.121.738.717 | - | 5.121.738.717 | 5.121.738.717 |
| Phải thu từ hoạt động đầu tư | 33.345.894.661 | - | 33.345.894.661 | 33.345.894.661 |
| Phải thu khác | 26.138.256.928 | - | 26.138.256.928 | 26.138.256.928 |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

MẪU SỐ B09a-DNPNT

Công nợ quá hạn

30

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí hoa hồng chờ phân bổ | 234.632.912.214 | 242.815.443.918 |
| Chi phí kinh doanh chờ phân bổ (i) | 73.419.868.004 | 90.036.231.641 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3.266.481.420 | - |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng | 1.519.999.162 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.876.593.871 | 337.391.772 |
| | 317.715.854.671 | 333.189.067.331 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng | 14.386.351.104 | 7.654.881.008 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng | 134.381.115 | 3.738.303.830 |
| Chi phí thuê văn phòng | 380.568.641 | 3.002.322.436 |
| Các khoản chi phí khác | 1.277.345.376 | 7.493.932.079 |
| | 16.178.646.236 | 21.889.439.353 |

- (i) Thể hiện khoản phí kinh doanh phát sinh từ các nghiệp vụ bảo hiểm chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng theo từng loại hình nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|-------------------------------|------------------------------------|---|------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 406.779.310.372 | 93.359.369.878 | 53.897.961.091 | 554.036.641.341 |
| Mua sắm mới | - | - | 671.863.182 | 671.863.182 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (18.165.782.515) | - | (18.165.782.515) |
| Phân loại lại | (28.002.476.660) | 2.325.855.964 | 25.676.620.696 | - |
| Giảm khác | (9.688.241.373) | - | - | (9.688.241.373) |
| Số dư cuối kỳ | 369.088.592.339 | 77.519.443.327 | 80.246.444.969 | 526.854.480.635 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 47.931.660.421 | 63.184.169.139 | 47.691.767.248 | 158.807.596.808 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.599.198.433 | 3.540.715.238 | 2.546.926.953 | 10.686.840.624 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (15.842.178.191) | - | (15.842.178.191) |
| Phân loại lại | (2.527.416.308) | 162.267.218 | 2.365.149.090 | - |
| Giảm khác | 401.244.245 | - | - | 401.244.245 |
| Số dư cuối kỳ | 50.404.686.791 | 51.044.973.404 | 52.603.843.291 | 154.053.503.486 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 358.847.649.951 | 30.175.200.739 | 6.206.193.843 | 395.229.044.533 |
| Tại ngày cuối kỳ | 318.683.905.548 | 26.474.469.923 | 27.642.601.678 | 372.800.977.149 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 53.097.222.725 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 54.438.674.975 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 27.564.441.158 | 37.075.449.238 | 64.639.890.396 |
| Mua sắm mới | - | 5.656.754.724 | 5.656.754.724 |
| Số dư cuối kỳ | 27.564.441.158 | 42.732.203.962 | 70.296.645.120 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 19.859.946.132 | 19.859.946.132 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 3.838.500.359 | 3.838.500.359 |
| Số dư cuối kỳ | - | 23.698.446.491 | 23.698.446.491 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 27.564.441.158 | 17.215.503.106 | 44.779.944.264 |
| Tại ngày cuối kỳ | 27.564.441.158 | 19.033.757.471 | 46.598.198.629 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 17.674.139.897 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.391.957.987 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc VND |
|-------------------------------|---|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 22.557.136.380 |
| Số dư cuối kỳ | 22.557.136.380 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 9.029.231.266 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 563.928.420 |
| Số dư cuối kỳ | 9.593.159.686 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | 13.527.905.114 |
| Tại ngày cuối kỳ | 12.963.976.694 |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|-------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i) | 140.000.000.000 | 354.000.000.000 | 199.000.000.000 | 295.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | 150.000.000.000 | - | 150.000.000.000 | - |
| Vay thấu chi ngân hàng | 11.659.453.071 | - | 11.659.453.071 | - |
| | 301.659.453.071 | 354.000.000.000 | 360.659.453.071 | 295.000.000.000 |

- (i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số VN122007706-005/2023-HĐCVHM/WBVN101 ngày 18 tháng 01 năm 2023 và các phụ lục hợp đồng đính kèm với hạn mức tín dụng là 295.000.000.000 VND, có hiệu lực đến hết ngày 17 tháng 6 năm 2026, nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay tối đa của mỗi khoản vay là 6 tháng, lãi vay được trả hàng tháng với lãi suất quy định trên từng giấy nhận nợ bằng bình quân lãi suất tiền gửi 01 tháng của Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm giải ngân cộng biên độ 3,7%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền là 328.000.000.000 VND.



15. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | VND | VND |
| Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc | 241.409.271.248 | 241.409.271.248 | 129.974.710.870 | 129.974.710.870 |
| - Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc | 126.627.848.390 | 126.627.848.390 | 68.502.582.441 | 68.502.582.441 |
| - Phải trả về hoa hồng, môi giới bảo hiểm gốc | 100.544.150.653 | 100.544.150.653 | 57.408.444.181 | 57.408.444.181 |
| - Phải trả khác về hoạt động bảo hiểm gốc | 14.237.272.205 | 14.237.272.205 | 4.063.684.248 | 4.063.684.248 |
| Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm | 453.170.481.932 | 453.170.481.932 | 343.783.478.898 | 343.783.478.898 |
| Phải trả nhà đồng bảo hiểm | 16.286.207.993 | 16.286.207.993 | 15.470.815.370 | 15.470.815.370 |
| Phải trả cho nhà cung cấp khác | 14.848.508.160 | 14.848.508.160 | 90.875.150.898 | 90.875.150.898 |
| | 725.714.469.333 | 725.714.469.333 | 580.104.156.036 | 580.104.156.036 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Phải thu | Phải trả | Phải thu | Phải trả |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa | 1.993.798.483 | 18.629.172.726 | 123.033.117.958 | 18.047.308.323 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 16.563.755.368 | 33.589.542.173 | 24.064.653.823 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 6.516.904.142 | 15.410.981.569 | 802.590.132 |
| Thuế, phí phải nộp khác | 7.294.227 | 104.642.923 | 1.347.960.031 | 23.011.541 |
| | 2.001.092.710 | 41.814.475.159 | 173.381.601.731 | 42.937.563.819 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Kỳ này VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| a) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng | | |
| Số dư đầu kỳ/năm | 175.796.385.085 | 255.473.085.946 |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm | 128.057.199.829 | 280.834.410.577 |
| Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm | (154.461.706.697) | (360.511.111.438) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 149.391.878.217 | 175.796.385.085 |
| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
| b) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 37.148.942 | 196.339.719 |
| Kinh phí công đoàn | 9.934.018.399 | 10.341.800.657 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 9.044.739.310 | 9.110.022.625 |
| Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm | 5.700.771.151 | 8.396.723.593 |
| Các khoản khác | 285.955.442.649 | 153.601.843.175 |
| | 310.672.120.451 | 181.646.729.769 |
| c) Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Doanh thu nhận trước từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 77.527.204.930 | 134.271.571.221 |
| Nhận trước lãi hợp đồng tiền gửi | 396.246.971 | 1.749.671.629 |
| | 77.923.451.901 | 136.021.242.850 |

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--|------------------------------|--|------------------------------|
| | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng | | | | |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng | 2.199.798.538.332 | 629.191.636.776 | 1.570.606.901.556 | 665.698.926.324 |
| 2. Dự phòng bồi thường | 1.773.861.461.366 | 1.117.721.135.172 | 656.140.326.194 | 997.244.121.804 |
| - Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết | 1.677.911.981.214 | 1.086.285.417.791 | 591.626.563.422 | 944.539.386.858 |
| - Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo | 95.949.480.152 | 31.435.717.381 | 64.513.762.772 | 52.704.734.946 |
| Cộng | 3.973.659.999.698 | 1.746.912.771.948 | 2.226.747.227.750 | 1.662.943.048.128 |

Trong đó chi tiết:

| | Kỳ này | | Kỳ trước | |
|---------------------------------|--|---|--|---|
| | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm |
| | VND | VND | VND | VND |
| 1. Dự phòng phí chưa được hưởng | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.284.466.445.222 | 665.698.926.324 | 2.910.828.587.889 | 888.727.759.342 |
| Số hoàn nhập trong kỳ | (84.667.906.890) | (36.507.289.548) | (433.870.033.352) | (111.067.367.814) |
| Số dư cuối kỳ | 2.199.798.538.332 | 629.191.636.776 | 2.476.958.554.537 | 777.660.391.528 |

| | Kỳ này | | Kỳ trước | | | |
|--------------------------------------|---|---|--|---|---|--|
| | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 2. Dự phòng bồi thường | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.942.795.192.972 | 997.244.121.804 | 945.551.071.168 | 1.627.059.863.199 | 752.256.379.141 | 874.803.484.058 |
| Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ | (168.933.731.606) | 120.477.013.368 | (289.410.744.974) | (203.270.194.624) | (76.753.248.927) | (126.516.945.697) |
| Số dư cuối kỳ | 1.773.861.461.366 | 1.117.721.135.172 | 656.140.326.194 | 1.423.789.668.575 | 675.503.130.214 | 748.286.538.361 |

Dự phòng dao động lớn:

| | Kỳ này | Năm trước |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 196.589.751.521 | 167.368.542.565 |
| Số trích lập thêm trong kỳ/năm | 13.801.847.914 | 29.221.208.956 |
| Số dư cuối kỳ/năm | 210.391.599.435 | 196.589.751.521 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|-------------------|
| <i>Số dư đầu năm trước</i> | 803.957.090.000 | 827.943.052.804 | 28.642.118.155 | 80.395.709.000 | 331.692.213.446 | 2.072.630.183.405 |
| Lỗi trong năm | - | - | - | - | 318.864.612.870 | 318.864.612.870 |
| <i>Số dư đầu kỳ này</i> | 803.957.090.000 | 827.943.052.804 | 28.642.118.155 | 80.395.709.000 | 650.556.826.316 | 2.391.494.796.275 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 155.086.961.631 | 155.086.961.631 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | - | - | 7.754.348.082 | (7.754.348.082) | - |
| phát hành cổ phiếu từ nguồn | 401.964.200.000 | (401.964.200.000) | - | - | - | - |
| thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ này</i> | 1.205.921.290.000 | 425.978.852.804 | 28.642.118.155 | 88.150.057.082 | 797.889.439.865 | 2.546.581.757.906 |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn tất hồ sơ tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 43/2024/NQ-ĐHĐCĐ-PTI ngày 24 tháng 4 năm 2024. Ngày 25 tháng 02 năm 2025, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành theo Quyết định số 101/GĐ-SGDHN. Trên cơ sở đó, Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục tăng vốn điều lệ lên 1.205.921.290.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|------------|
| a) Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 120.597.854 | 80.400.000 |
| b) Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 120.592.129 | 80.395.709 |
| c) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 120.592.129 | 80.395.709 |

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ nắm giữ như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|--------------------|------------|-------------------|------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ (%) |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu | 45.000.000 | 37,32 | 30.000.000 | 37,32 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | 19.824.082 | 16,44 | 13.216.055 | 16,44 |
| Bà Vũ Thị Thư | 11.925.000 | 9,89 | 7.950.000 | 9,89 |
| Bà Hoàng Thị Minh Phương | 11.925.000 | 9,89 | 7.950.000 | 9,89 |
| Cổ đông khác | 31.918.047 | 26,46 | 21.279.654 | 26,46 |
| | 120.592.129 | 100 | 80.395.709 | 100 |

Cổ tức

| | Kỳ này | Năm trước |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức chưa trả đầu kỳ | 9.110.022.625 | 9.304.299.383 |
| Cổ tức đã trả trong kỳ | (65.283.315) | (194.276.758) |
| Cổ tức chưa trả cuối kỳ | 9.044.739.310 | 9.110.022.625 |



20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc | 1.944.329.841.758 | 2.077.402.926.221 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 816.235.380.385 | 859.461.411.280 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác | 670.594.740.580 | 751.865.254.821 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 185.692.223.833 | 199.250.705.701 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 144.068.865.677 | 130.441.360.532 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 46.976.928.186 | 55.110.094.867 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 33.281.546.982 | 42.554.207.235 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 36.595.165.744 | 27.188.430.973 |
| Bảo hiểm hàng không | 2.701.642.348 | 2.684.877.019 |
| Bảo hiểm thiệt hại khác | 7.290.846.900 | 7.751.300.299 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 892.501.123 | 1.095.283.494 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 49.170.443.982 | 38.176.232.404 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 13.981.818 | 141.448.068 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác | 73.716.484 | 332.636.379 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 42.410.298.289 | 33.272.279.378 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 1.640.359.655 | 461.347.215 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 2.167.186.437 | 948.380.192 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 2.794.770.747 | 2.816.425.561 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 49.091.471 | 194.818.874 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 21.039.081 | 8.896.737 |
| Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 84.667.906.890 | 433.870.033.352 |
| | 2.078.168.192.630 | 2.549.449.191.977 |

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 611.658.169.417 | 686.822.242.197 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | (1.791.084.335) | 76.263.267.237 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác | 255.249.100.193 | 297.409.305.684 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 171.969.762.511 | 140.109.273.753 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 138.312.328.099 | 118.959.639.864 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 24.064.399.098 | 23.158.759.286 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 12.601.681.642 | 19.347.545.284 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 8.127.166.703 | 9.567.496.025 |
| Bảo hiểm hàng không | 3.096.116.220 | 1.697.139.339 |
| Bảo hiểm nông nghiệp | 28.699.286 | 309.815.725 |
| Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 36.507.289.548 | 111.067.367.814 |
| | 648.165.458.965 | 797.889.610.011 |

22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tổng chi bồi thường | 911.504.510.122 | 1.120.812.569.777 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 389.298.602.851 | 482.820.521.909 |
| Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người khác | 401.429.339.797 | 467.810.470.509 |
| Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh | 65.642.145.510 | 52.950.359.899 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 20.935.856.836 | 75.335.635.272 |
| Bảo hiểm hàng hóa | 14.352.217.462 | 17.130.732.456 |
| Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu | 15.519.944.327 | 16.068.374.411 |
| Bảo hiểm trách nhiệm chung | 4.326.403.339 | 8.687.036.741 |
| Bảo hiểm hàng không | - | 9.438.580 |
| Các khoản thu giảm chi | (8.903.151.229) | (3.679.661.518) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (238.357.944.960) | (293.783.700.379) |
| Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (168.933.731.606) | (203.270.194.624) |
| (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (120.477.013.368) | 76.753.248.927 |
| | 374.832.668.959 | 696.832.262.183 |

23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí trực tiếp bộ phận khai thác bảo hiểm | 550.189.593.468 | 587.523.572.775 |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 214.621.245.996 | 253.684.635.209 |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 205.978.126.584 | 195.154.672.775 |
| Chi quảng cáo, tiếp thị | 2.820.989.687 | 3.404.519.476 |
| Chi đề phòng hạn chế tổn thất | 1.094.981.231 | 1.433.631.920 |
| Chi các quỹ bảo hiểm | 3.306.017.491 | 3.399.995.376 |
| Chi phí khác | 90.427.509.188 | 92.920.161.474 |
| | 1.068.438.463.645 | 1.137.521.189.005 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 96.506.377.562 | 139.269.355.835 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.990.729.189 | 3.567.300.128 |
| Lãi kinh doanh trái phiếu, cổ phiếu và đầu tư khác | 81.829.609.223 | 32.767.465.109 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.149.700.000 | 66.884.852 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.566.654.188 | 4.768.793.605 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 277.417.151 | 48.130.024 |
| TỔNG CỘNG | 185.320.487.313 | 180.487.929.553 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phân bổ cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (57.878.295.239) | (85.218.180.792) |
| Doanh thu hoạt động tài chính sau phân bổ | 127.442.192.074 | 95.269.748.761 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 6.669.861.681 | 3.115.532.175 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.535.569.019 | 2.873.859.346 |
| Chi phí kinh doanh chứng khoán, đầu tư khác | 64.345.922.988 | 1.370.440 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (5.845.445.313) | 649.566.861 |
| Chi phí tài chính khác | 345.804.624 | 102.386.321 |
| TỔNG CỘNG | 70.051.712.999 | 6.742.715.143 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hoạt động tài chính | 4.602.790.566 | 3.154.531.267 |
| Chi phí hoạt động tài chính sau phân bổ | 74.654.503.565 | 9.897.246.410 |

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 11.642.034.867 | 22.950.069.311 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 10.883.848.882 | 2.123.295.650 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 11.093.076.565 | 10.596.783.903 |
| Thuế, phí và lệ phí | 158.874.124 | 4.355.001.791 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng | (718.545.971) | 1.172.471.707 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 23.333.459.793 | 20.735.146.881 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.033.051.823 | 7.436.943.126 |
| | 60.425.800.083 | 69.369.712.369 |

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 831.874.913.455 | 1.194.624.390.019 |
| Chi phí nhân viên | 405.658.075.182 | 431.305.438.786 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 16.803.151.036 | 8.310.108.145 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 14.166.649.784 | 14.589.041.907 |
| Thuế, phí và lệ phí | 11.306.853.568 | 9.752.799.225 |
| (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng | (718.545.971) | 1.172.471.707 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.527.015.648 | 53.826.346.138 |
| Chi phí khác | 180.936.983.967 | 205.050.193.346 |
| | 1.517.555.096.669 | 1.918.630.789.273 |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 39.064.653.823 | 51.487.393.232 |
| Hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - | (141.934.847) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 39.064.653.823 | 51.345.458.385 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 194.151.615.454 | 255.123.161.808 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (2.149.700.000) | (66.884.852) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (2.149.700.000) | (66.884.852) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 3.321.353.660 | 2.380.689.200 |
| - Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ VND | 540.550.242 | 537.360.880 |
| - Chi phí không được khấu trừ khác | 2.780.803.418 | 1.843.328.320 |
| Thu nhập chịu thuế | 195.323.269.114 | 257.436.966.156 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại | 39.064.653.823 | 51.487.393.232 |

29. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-------------------|-------------------|
| I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4)) | 1.841.677.297.453 | 1.707.039.223.281 |
| 1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả | 2.546.581.757.906 | 2.391.494.796.275 |
| 2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán | - | - |
| 3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán | 410.736.683.734 | 439.931.544.306 |
| 4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán | 294.167.776.719 | 244.524.028.688 |
| II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)] | 718.801.524.368 | 730.530.224.394 |
| (a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại | 718.801.524.368 | 730.530.224.394 |
| (b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm | 497.113.203.729 | 512.373.062.839 |
| III. So sánh (I) và (II) | | |
| Theo số tuyệt đối | 1.122.875.773.085 | 976.508.998.887 |
| Theo tỷ lệ phần trăm | 256,21% | 233,67% |

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 295.000.000.000 | 301.659.453.071 |
| Trừ: Tiền | 311.069.665.566 | 27.428.247.745 |
| Nợ thuần | - | 274.231.205.326 |
| Vốn chủ sở hữu | 2.546.581.757.906 | 2.391.494.796.275 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,0% | 11,47% |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 311.069.665.566 | 311.069.665.566 | 27.428.247.745 | 27.428.247.745 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 856.920.676.607 | 759.946.378.056 | 840.058.572.101 | 742.310.994.061 |
| Đầu tư ngắn hạn | 3.765.251.368.033 | 3.767.638.531.015 | 3.621.929.812.235 | 3.621.929.812.235 |
| Đầu tư dài hạn | 899.974.300.000 | 879.272.673.178 | 1.292.051.289.767 | 1.265.057.133.239 |
| | 5.833.216.010.206 | 5.717.927.247.815 | 5.781.467.921.848 | 5.656.726.187.280 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 295.000.000.000 | 295.000.000.000 | 301.659.453.071 | 301.659.453.071 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.036.401.589.784 | 1.036.401.589.784 | 761.765.885.805 | 761.765.885.805 |
| Chi phí phải trả | 760.699.750 | 760.699.750 | 8.452.187.444 | 8.452.187.444 |
| | 1.332.162.289.534 | 1.332.162.289.534 | 1.071.877.526.320 | 1.071.877.526.320 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng đã được Ban Điều hành đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | | | |
| Tiền | 311.069.665.566 | - | 311.069.665.566 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 845.640.127.429 | 11.280.549.178 | 856.920.676.607 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.765.251.368.033 | - | 3.765.251.368.033 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 899.974.300.000 | 899.974.300.000 |
| | 4.921.961.161.028 | 911.254.849.178 | 5.833.216.010.206 |
| Số cuối kỳ | | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 295.000.000.000 | - | 295.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 1.036.386.589.784 | 15.000.000 | 1.036.401.589.784 |
| Chi phí phải trả | 760.699.750 | - | 760.699.750 |
| | 1.332.147.289.534 | 15.000.000 | 1.332.162.289.534 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.589.813.871.494 | 911.239.849.178 | 4.501.053.720.672 |

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Số đầu kỳ | | | |
| Tiền | 27.428.247.745 | - | 27.428.247.745 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 834.373.951.376 | 5.684.620.725 | 840.058.572.101 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 3.621.929.812.235 | - | 3.621.929.812.235 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 1.292.051.289.767 | 1.292.051.289.767 |
| | 4.483.732.011.356 | 1.297.735.910.492 | 5.781.467.921.848 |
| Số đầu kỳ | | | |
| Các khoản vay | 301.659.453.071 | - | 301.659.453.071 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 761.750.885.805 | 15.000.000 | 761.765.885.805 |
| Chi phí phải trả | 8.452.187.444 | - | 8.452.187.444 |
| | 1.071.862.526.320 | 15.000.000 | 1.071.877.526.320 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 3.411.869.485.036 | 1.297.720.910.492 | 4.709.590.395.528 |

Ban Điều hành đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Điều hành tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

Bên liên quan

Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện
Công ty Cổ phần Kasati
Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty có cùng thành viên chủ chốt
Công ty có cùng thành viên chủ chốt

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------|-----------------|
| Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang | | |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 540.825.014 | 2.416.511.739 |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 125.119.858 | 588.251.202 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 265.359.339 | 572.550.987 |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 4.308.875.319 | 5.160.986.703 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 1.718.164.772 | 2.038.278.774 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 586.208.880 | 1.019.346.953 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | | |
| Doanh thu lãi tiền gửi | 1.942.171.657 | - |
| Chi phí giao dịch kinh doanh chứng khoán | 3.297.447.809 | - |
| Doanh thu cho thuê văn phòng | 1.180.980.000 | 1.236.900.000 |
| Doanh thu khác | 24.677.748 | 50.278.084 |
| Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | | |
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 52.893.722.742 | 60.927.355.482 |
| Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 13.220.903.081 | 15.361.987.211 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 17.536.850.804 | 12.964.513.406 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 12.873.232.347 | 12.915.879.364 |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 2.924.514.080 | 2.938.436.961 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 3.884.297.491 | 2.404.079.443 |
| Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA | | |
| Phí dịch vụ quản trị doanh nghiệp | 3.755.305.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A | | |
| Phí quản lý danh mục đầu tư | 5.738.049.373 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư IPA | | |
| Phí dịch vụ tư vấn quản lý kỹ thuật tòa nhà | 2.672.100.000 | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi thanh toán | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | 214.318.479.583 | 305.078.165 |
| | 214.318.479.583 | 305.078.165 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện | 33.478.568.385 | 33.478.568.385 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect | 466.315.732 | 300.000.000 |
| | 33.944.884.117 | 33.778.568.385 |
| Phải thu tái bảo hiểm | | |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu | - | 183.686.660 |
| Công ty Bảo hiểm Đại chúng Lanexang | 126.609.452 | - |
| | 126.609.452 | 183.686.660 |
| Phải trả tái bảo hiểm | | |
| Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | 5.288.225.077 | - |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Dongbu | 82.108.343 | 1.022.546.653 |
| | 5.370.333.420 | 1.022.546.653 |
| Phải trả khác cho người bán | | |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A | - | 27.762.000.000 |
| Công ty Cổ phần nếp sống tỉnh thức IPAM LIFE | 727.100.000 | - |
| Công ty TNHH tư vấn quản trị doanh nghiệp IPA | 896.376.480 | - |
| | 1.623.476.480 | 27.762.000.000 |

Thu nhập của Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong kỳ hoạt động:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập Ban Điều hành | 6.220.462.898 | 7.950.196.522 |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 1.082.000.000 | 324.000.000 |
| | 7.302.462.898 | 8.274.196.522 |

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động:

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Từ 1 năm trở xuống | 19.808.155.379 | 26.017.424.806 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 31.459.516.209 | 42.024.659.010 |
| | 51.267.671.588 | 68.042.083.816 |

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐQT, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Kasati đã thông qua việc thực hiện chi trả cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10,94%/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức là ngày 09 tháng 9 năm 2025 và thời gian chi trả là vào ngày 03 tháng 10 năm 2025.

Nguyễn Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Lê Trọng Hiệp
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Yến
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025